

GIỚI THUYẾT MỘT VÀI XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU GIỚI Ở PHƯƠNG TÂY VÀ GỢI MỞ CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

Phan Thị Thùy Linh

Trường Đại học Phú Yên

Email: phanthithuylinh@pyu.edu.vn

Ngày nhận bài: 12/03/2025; Ngày nhận đăng: 20/5/2025

Tóm tắt

Bài báo này sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu và phương pháp so sánh lịch sử nhằm khái quát các hướng nghiên cứu chính về giới ở phương Tây và sự thay đổi trong cách hiểu về giới qua các thời kỳ. Theo đó, nghiên cứu giới ở phương Tây phát triển mạnh mẽ từ phong trào nữ quyền thế kỷ XIX, sau đó mở rộng trong làn sóng nữ quyền thứ hai vào những năm 1960 - 1970. Đến cuối thế kỷ XX, lĩnh vực này tiếp tục đa dạng hóa với sự ra đời của lý thuyết giao thoa, nghiên cứu nam tính và các cách tiếp cận phi nhị nguyên giới. Ở Việt Nam, nghiên cứu giới đã có những bước khởi sắc với sự tiếp cận với các lý thuyết hiện đại và nỗ lực lấp đầy khoảng trống học thuật như làn sóng nữ quyền thứ hai ở phương Tây đã thực hiện. Tuy nhiên, nghiên cứu giới vẫn đối mặt với nhiều rào cản. Các nghiên cứu về nam giới và các chủ thể thiểu số khác còn hạn chế, đặc biệt thiếu các nghiên cứu mang tính giao thoa, nghiên cứu về giới và công nghệ. Từ đó, bài viết gợi mở một số hướng nghiên cứu giới ở Việt Nam.

Từ khóa: *Làn sóng nữ quyền, lý thuyết giao thoa, nghiên cứu giới, phương Tây, Việt Nam.*

An overview of gender research trends in the West and recommendation for research directions in Vietnam

Phan Thi Thuy Linh

Phu Yen University

Received: March 12, 2025; Accepted: May 20, 2025

Abstract

This article utilizes a literature review and historical comparative method to outline the key research directions on gender in the West, as well as the evolution of gender concepts across different historical periods. Gender studies in the West have developed significantly since the 19th century, driven by the feminist movement, and expanded further during the second wave of feminism from the 1960s to the 1970s. By the late 20th century, the field had diversified with the emergence of intersectionality theory, masculinity studies, and non-binary approaches. In Vietnam, gender studies have seen promising developments through the adoption of modern theories and efforts to fill academic gaps, much like what the second wave of feminism achieved in the West. However, the field still faces numerous challenges. However, gender studies in Vietnam still face many challenges. Research on men and other minority gender subjects remains limited, with a notable lack of intersectional approaches and studies exploring the relationship between gender and technology. Based on this, the article proposes several potential directions for advancing gender research in Vietnam.

Key words: *Waves of feminism; intersectionality theory; gender studies; the West; Vietnam.*

1. Giới thiệu

Nghiên cứu giới là một lĩnh vực liên ngành, giúp phân tích cách các chuẩn mực xã hội, văn hóa và chính trị hình thành và tái tạo bản dạng giới, vai trò giới và bất bình đẳng giới. Nghiên cứu giới đã trải qua một quá trình phát triển dài, từ những quan niệm triết học và tôn giáo truyền thống cho đến một lĩnh vực khoa học xã hội quan trọng. Trước thế kỷ XX, giới thường được hiểu theo góc độ bản chất luận (*essentialism*), cho rằng sự khác biệt giữa nam và nữ là tự nhiên và không thể thay đổi. Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ XX với sự phát triển của phong trào nữ quyền và nghiên cứu xã hội học, giới đã được xem xét dưới góc độ cấu trúc xã hội và diễn ngôn quyền lực. Cùng với sự phát triển của công nghệ số, đặc biệt là mạng xã hội và trí tuệ nhân tạo (AI), nghiên cứu giới ngày càng mở rộng, không chỉ tập trung vào quan hệ nam - nữ mà còn xem xét sự đa dạng của bản dạng giới, tính giao thoa giữa giới với các yếu tố khác như chủng tộc, giai cấp, và ảnh hưởng của truyền thông, công nghệ trong việc kiến tạo bản dạng giới.

Nghiên cứu giới không chỉ phản ánh những thay đổi trong quan niệm xã hội về nam tính và nữ tính mà còn mở ra những thảo luận mới về bản dạng con người trong thế kỷ XXI. Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế và văn hóa toàn cầu, việc tiếp cận nghiên cứu giới theo hướng hiện đại sẽ giúp hiểu rõ hơn về các mối quan hệ quyền lực, định kiến giới và cách mà truyền thông, công nghệ đang định hình lại các trải nghiệm giới. Bài báo này không chỉ tổng quan lịch sử nghiên cứu giới ở phương Tây mà còn gợi mở những hướng nghiên cứu và ứng dụng trong bối cảnh xã hội Việt Nam đương đại.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo này sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu (*literature review*) để hệ thống hóa các công trình nghiên cứu quan trọng về giới từ truyền thống đến hiện đại.

Các tài liệu được lựa chọn bao gồm các công trình kinh điển như *Gender Trouble* (Judith Butler, 1990), *Masculinities* (Raewyn Connell, 1995)... cũng như các nghiên cứu hiện đại.

Ngoài ra, phương pháp so sánh lịch sử (*historical comparative method*) được áp dụng để đối chiếu sự thay đổi trong cách hiểu về giới qua các thời kỳ, từ các quan điểm bản chất luận đến các lý thuyết về tính trình diễn, tính giao thoa.

3. Nội dung

3.1. Quan điểm truyền thống về giới

Quan điểm truyền thống về giới dựa trên sự phân chia vai trò nam - nữ theo sinh học, nam giới được xem là mạnh mẽ, lý trí, phù hợp với vai trò lãnh đạo, trong khi phụ nữ bị gán với sự yếu đuối, cảm tính và chăm sóc gia đình. Theo triết gia Aristotle (384 - 322 tr.CN), phụ nữ có “lý trí kém phát triển” hơn nam giới và nên phục tùng nam giới. Rousseau (1712 - 1778) cũng cho rằng phụ nữ có “bản chất tự nhiên” khác biệt, thiên về cảm xúc và chăm sóc gia đình, trong khi nam giới sinh ra để làm chủ xã hội và tham gia chính trị. Ông nhấn mạnh rằng phụ nữ nên được giáo dục để phục vụ nam giới chứ không phải để trở thành cá nhân độc lập.

Chế độ gia trưởng củng cố sự bất bình đẳng này khi đặt nam giới vào vị trí thống trị trong gia đình và xã hội. Tôn giáo cũng góp phần duy trì vai trò giới cố định, chẳng hạn như Nho giáo với “tam tòng, tứ đức” hay quan niệm trong Thiên chúa giáo về phụ nữ như người hỗ trợ nam giới. Xã hội tiếp tục củng cố khuôn mẫu này qua giáo dục và các chuẩn mực hành vi, như kỳ vọng nam giới phải mạnh mẽ, phụ nữ phải dịu dàng, hy sinh. Đến thế kỷ XIX, Charles Darwin (1809 -1882) và các nhà khoa học sinh học tiếp tục nhấn mạnh sự khác biệt giới dựa trên tiến hóa và sinh học, dẫn đến tư tưởng rằng vai trò giới mang tính bẩm sinh.

Trong lĩnh vực kinh tế, quan điểm truyền thống cho rằng nam giới là người

kiếm tiền, còn phụ nữ là nội trợ, và phụ thuộc tài chính. Trước đây, luật pháp cũng hạn chế quyền của phụ nữ trong các lĩnh vực như bầu cử, sở hữu tài sản và giáo dục. Tuy nhiên, với sự phát triển của phong trào nữ quyền, nhiều quan điểm này đã bị thách thức, mở ra những cơ hội mới cho bình đẳng giới.

3.2. Làn sóng nữ quyền và sự hình thành nghiên cứu giới

Mary Wollstonecraft (1759 - 1797) được coi là một trong những người tiên phong của phong trào nữ quyền hiện đại. Trong tác phẩm nổi tiếng nhất của mình *A Vindication of the Rights of Woman*, bà lập luận rằng phụ nữ không kém nam giới về lý trí và trí tuệ, và rằng họ xứng đáng được hưởng một nền giáo dục bình đẳng để có thể đóng vai trò chủ động trong xã hội. Bà phản đối quan niệm của Rousseau, người cho rằng phụ nữ sinh ra để phục tùng và nên tập trung vào cảm xúc thay vì lý trí. Bà ủng hộ việc phụ nữ phát triển trí tuệ và tự do cá nhân (Wollstonecraft, M. 2016).

Làn sóng nữ quyền thứ nhất từ nửa sau thế kỉ XIX ở châu Âu và Bắc Mỹ chủ yếu tập trung đòi các quyền mà phụ nữ chưa từng có so với nam giới như quyền bầu cử, quyền được giáo dục và có việc làm được trả lương. Tuy nhiên, chỉ đến làn sóng nữ quyền thứ hai, nghiên cứu về giới mới thực sự phát triển mạnh mẽ. Tư tưởng nữ quyền Pháp thập niên 1960-1970, với những đại diện như Simone de Beauvoir, Hélène Cixous, Luce Irigaray và Julia Kristeva, đã có ảnh hưởng sâu rộng đến nhận thức giới trên phương diện ngôn ngữ. Trong *Giới tính thứ hai* (1949), Simone de Beauvoir khẳng định rằng “người ta không sinh ra là phụ nữ, mà trở thành phụ nữ”, bà nhấn mạnh rằng giới là một quá trình kiến tạo qua ngôn ngữ, giáo dục và xã hội. Hélène Cixous, trong bài luận *Tiếng cười của nàng Medusa* (1975), kêu gọi phụ nữ “viết bằng chính thân thể mình” và đề xuất lối viết nữ tính (*écriture féminine*) - một lối viết cảm tính, phi tuyến tính, kháng cự lại logic nam quyền trong ngôn ngữ phương

Tây. Luce Irigaray, qua các tác phẩm như *Speculum of the Other Woman* (1974), phân tích rằng ngôn ngữ phương Tây là “đương vật trung tâm” (*phallogentric*) - luôn lấy nam giới làm mặc định và phủ định phụ nữ trong diễn ngôn. Julia Kristeva, trong *Revolution in Poetic Language* (1974), phân biệt hai chiều trong ngôn ngữ: *symbolic* (trật tự, lý trí - mang tính nam) và *semiotic* (cảm xúc, thân thể - mang tính nữ), từ đó cho rằng ngôn ngữ là nơi xung lực giới và dục vọng được thương thảo. Các nhà tư tưởng này đã góp phần mở ra cách hiểu mới về giới như một quá trình được diễn trong và qua ngôn ngữ, đồng thời đề xuất việc “viết lại” hay “nói lại” từ trải nghiệm nữ giới nhằm thách thức cấu trúc quyền lực giới vốn có.

Từ thập niên 1960, với sự xuất hiện của cuốn *Bí ẩn nữ tính* (Betty Friedan), Bắc Mỹ mới thực sự nổi lên thành trung tâm nữ quyền của thế giới. Friedan, B. phê phán hệ tư tưởng truyền thống cho rằng phụ nữ chỉ tìm thấy ý nghĩa cuộc sống qua hôn nhân và làm mẹ. Friedan gọi điều này là “bí ẩn nữ tính”, một hệ thống áp đặt khiến nhiều phụ nữ Mỹ thời hậu chiến cảm thấy trống rỗng dù có cuộc sống gia đình đầy đủ. Bà mô tả hiện tượng này là “vấn đề không tên”, khi phụ nữ không thể giải thích sự bất mãn của mình. Friedan lập luận rằng giáo dục và truyền thông đã củng cố hình ảnh lý tưởng về người vợ, người mẹ hoàn hảo, từ đó kìm hãm phụ nữ phát triển bản thân. Bà kêu gọi phụ nữ thoát khỏi vai trò nội trợ truyền thống và tham gia lực lượng lao động để tìm kiếm bản sắc cá nhân và tự chủ tài chính. Tuy nhiên, nghiên cứu của Friedan chủ yếu tập trung vào trải nghiệm của phụ nữ da trắng trung lưu, bỏ qua vấn đề của phụ nữ da màu và tầng lớp lao động.

Từ những năm 1970, giới được phân biệt thành hai khái niệm: giới tính sinh học (*sex*) và giới tính xã hội (*gender*), mở đường cho nghiên cứu về cách xã hội xây dựng vai trò giới. Oakley là một trong những học giả đầu tiên nhấn mạnh rằng giới là một cấu trúc

xã hội, không phải là sản phẩm của sinh học. Oakley đã nghiên cứu về vai trò của phụ nữ trong công việc nội trợ và chỉ ra rằng đây là một hình thức lao động bị đánh giá thấp. Bà cho thấy phụ nữ làm nội trợ phải đối mặt với sự cô lập, áp lực tâm lý và thiếu sự công nhận từ xã hội (Oakley, A. 2018).

Đến những năm 1980-1990, nghiên cứu về giới bước vào giai đoạn hậu cấu trúc luận với những đóng góp quan trọng của Judith Butler. Butler phát triển khái niệm tính biểu hành giới (*gender performativity*), cho rằng giới không phải là một thực thể cố định mà được duy trì thông qua các hành động lặp đi lặp lại theo quy chuẩn xã hội. Quan điểm này thách thức mô hình nhị nguyên giới truyền thống và mở đường cho lý thuyết queer. Lý thuyết queer cho rằng bản dạng giới và xu hướng tính dục không phải là những phạm trù cố định mà có thể biến đổi theo thời gian và bối cảnh (Judith Butler, 2022).

Song song đó, từ những năm 1980, nghiên cứu về nam tính cũng trở thành một lĩnh vực quan trọng ở phương Tây. Connell, R. W. (2005) phát triển khái niệm “nam tính bá quyền” (*hegemonic masculinity*), giải thích cách mà một dạng nam tính được coi là chuẩn mực và thống trị các dạng khác trong xã hội. Nam tính bá quyền không chỉ duy trì sự thống trị của nam giới đối với phụ nữ mà còn áp đặt sự kiểm soát lên các dạng nam tính không tuân theo chuẩn mực này, chẳng hạn như nam tính mềm mại hoặc phi dị tính. Lý thuyết của Connell nhấn mạnh rằng “nam tính bá quyền” có tính lịch sử và thay đổi theo từng bối cảnh xã hội. Ở các nền văn hóa khác nhau, hình mẫu nam tính bá quyền có thể biến đổi để phù hợp với hệ tư tưởng và cấu trúc quyền lực của từng giai đoạn.

Kimmel, M. S. (2012) đã chỉ ra nam tính không chỉ là sự thống trị của đàn ông đối với phụ nữ mà còn bao gồm sự áp bức giữa chính những người đàn ông với nhau qua khái niệm “*homosocial enactment*” - tức là việc đàn ông tạo ra các không gian toàn nam

giới để củng cố và tái khẳng định nam tính của mình. Kimmel lập luận rằng sự thay đổi cấu trúc xã hội cùng với phong trào đấu tranh cho quyền tự do của phụ nữ đã gây ra các cuộc khủng hoảng về nam tính trong nhiều thời kỳ lịch sử, chẳng hạn như ở Anh thế kỷ XVII và Mỹ đầu thế kỷ XX. Ông đã phân tích ba cách mà nam giới phản ứng với nữ quyền vào cuối thế kỷ XIX: Một số người sử dụng luật tự nhiên và tôn giáo để yêu cầu phụ nữ quay lại vai trò truyền thống; Một số khác tìm cách giành lại quyền kiểm soát gia đình và nuôi dạy con trai bằng cách tạo ra các không gian “toàn nam giới” như quân đội, thể thao và các phong trào tôn giáo đề cao sức mạnh cơ bắp; Một nhóm nhỏ nam giới theo chủ nghĩa nữ quyền (*profeminist men*) tin rằng nữ quyền cũng giúp giải phóng đàn ông khỏi những khuôn mẫu giới cứng nhắc.

Làn sóng nữ quyền thứ ba khởi nguồn từ Mỹ vào những năm 1990, người khai mào là nhà văn Rebecca Walker. Làn sóng thứ ba được mô tả bằng thuật ngữ chung nhất là nữ quyền của một thế hệ phụ nữ trẻ. Nó phê phán quan điểm nữ quyền đồng nhất khi chỉ tập trung vào trải nghiệm của phụ nữ da trắng, trung lưu ở phương Tây. Nó chú trọng đến quyền của các nhóm phụ nữ bị thiệt thòi và nhìn nhận có sự kết nối giữa các hình thức áp bức khác nhau (phân biệt chủng tộc, giai cấp, kỳ thị đồng tính...) và tác động của chúng đến phụ nữ. “Làn sóng thứ ba đón nhận những quan điểm và lập trường khác nhau như một thực tế của cuộc sống, khước từ sự gom gộp trải nghiệm nữ giới vào những khung hình đồng nhất hay những đại tự sự (*grand narrative*) (Phạm, Q. L., & cs. 2023, tr.35). Trong làn sóng thứ ba, đời sống của phụ nữ đương đại được định hình mạnh mẽ bởi văn hóa đại chúng. “Ở một góc độ khác, làn sóng nữ quyền thứ ba bộc lộ hiện tượng phi chính trị hóa và cá nhân hóa, nhất là qua các phong trào tái khẳng định nữ tính, tự do tính dục, thể hiện cá tính, và do vậy thiếu hẳn những phê bình

ngghiêm túc và học thuật như đã thấy nhiều ở làn sóng thứ hai” (Phạm, Q. L. & cs. 2023, tr.37).

Tiếp theo, làn sóng nữ quyền thứ 4 khởi đầu từ năm 2008 đến nay với đặc trưng là việc sử dụng mạng xã hội và các chiến dịch truyền thông qua Internet. Mục tiêu chính là đấu tranh công khai chống bạo lực giới và quấy rối tình dục. Sự lan rộng của phong trào #MeeToo trên toàn cầu, giúp hàng triệu phụ nữ lẫn nam giới chia sẻ trải nghiệm về bạo lực và quấy rối tình dục. Nó cũng thu hút sự tham gia của nhiều người nổi tiếng. Ngoài ra, sự xuất hiện của nhiều nền tảng số và tổ chức trực tuyến hỗ trợ các nạn nhân của bạo lực giới, đã góp phần nâng cao nhận thức giới trong cộng đồng. “Song, điểm nhấn chính của làn sóng thứ 4, theo Zimmerman, là tính tương giao (*intersectionality*), dù tính chất này đã hiện diện trong làn sóng thứ 3. Tương giao nhìn vấn đề bất bình đẳng trong sự giao thoa, tương tác qua lại của nhiều trục căn tính khác nhau, ví dụ sự tương giao giữa trục sắc tộc và trục giới tính”. (Phạm, Q. L. & cs., 2023, tr.43)

3.3. Các xu hướng nghiên cứu giới hiện đại

Từ cuối thế kỉ XX, nghiên cứu về giới mở rộng với nhiều lĩnh vực mới. Những năm 1980, Kimberlé Crenshaw đã phát triển khái niệm tính giao thoa (*intersectionality*). Lý thuyết này chỉ ra rằng các hệ thống áp bức như giới tính, chủng tộc, giai cấp, khuynh hướng tính dục không tồn tại độc lập mà kết hợp với nhau, tạo ra những hình thức phân biệt đối xử đặc thù. Crenshaw phân tích vụ kiện DeGraffenreid và General Motors (1976), trong đó tòa án bác bỏ đơn kiện của năm phụ nữ da đen vì chỉ xem xét phân biệt đối xử theo từng yếu tố riêng lẻ mà không tính đến tác động kết hợp của chủng tộc và giới tính. Bài báo này giới thiệu khái niệm “giao thoa” (*intersectionality*), chỉ ra rằng phụ nữ da đen thường bị gạt ra bên lề trong cả phong trào nữ quyền và phong trào chống

phân biệt chủng tộc. Crenshaw lập luận rằng các hệ thống pháp luật và chính sách thường xem xét các yếu tố như chủng tộc và giới tính một cách riêng biệt, thay vì nhận ra cách chúng giao thoa và tạo ra những trải nghiệm đặc thù cho nhóm phụ nữ da đen (Crenshaw, K. 2013a). Năm 1991, bà mở rộng lý thuyết thành ba cấp độ: (1) Giao thoa cấu trúc (*structural intersectionality*) mô tả cách phụ nữ da màu chịu thiệt thòi từ chính sách xã hội. Ví dụ, họ có ít cơ hội tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ vì rào cản ngôn ngữ, điều kiện kinh tế, hoặc hệ thống pháp luật không phù hợp. (2) Giao thoa chính trị (*political Intersectionality*) chỉ ra sự thiếu bao trùm của phong trào nữ quyền và dân quyền đối với phụ nữ da màu. Phong trào nữ quyền thường chỉ tập trung vào trải nghiệm của phụ nữ da trắng, trong khi phong trào chống phân biệt chủng tộc chủ yếu quan tâm đến đàn ông da màu, khiến phụ nữ da màu bị đẩy ra ngoài lề. (3) Giao thoa đại diện (*representational intersectionality*) chỉ ra rằng truyền thông và văn hóa đại chúng thường xây dựng hình ảnh rập khuôn về phụ nữ da màu, làm lu mờ những trải nghiệm thực sự của họ (Crenshaw, K. W. 2013b).

Lý thuyết này đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào nữ quyền, giúp mở rộng quan điểm từ trải nghiệm của phụ nữ da trắng sang một phong trào đa dạng hơn, đồng thời thúc đẩy những thay đổi trong chính sách pháp luật, đảm bảo các quy định về quyền con người xét đến nhiều yếu tố kết hợp. Các học giả như bell hooks và Patricia Hill Collins đã ứng dụng tính giao thoa trong phân tích về chủng tộc và giai cấp. bell hooks (1952-2021) là người tiên phong trong việc phê phán phong trào nữ quyền dòng chính vì đã bỏ qua trải nghiệm của phụ nữ da màu, đặc biệt là phụ nữ da đen. hooks lập luận rằng nữ quyền cần bao gồm cả những nhóm phụ nữ bị gạt ra bên lề, đặc biệt là những người chịu sự giao thoa giữa phân biệt chủng tộc và giới tính (hooks, b., 2014; hooks, b., 2000). Ngoài ra, hooks còn

ngiên cứu về tình yêu và nam tính, chỉ ra rằng đàn ông cũng cần được giải phóng khỏi những định kiến về nam tính truyền thống (hooks, b., 2000). Những tác phẩm của bà đã góp phần định hình lại nhiều cuộc thảo luận về nữ quyền, chủng tộc và công bằng xã hội.

Patricia Hill Collins là người phát triển lý thuyết *Black Feminist Thought* (tư tưởng nữ quyền da đen), nhấn mạnh đến trải nghiệm độc nhất của phụ nữ da đen trong hệ thống quyền lực giao thoa giữa chủng tộc, giới tính và giai cấp. Collins lập luận rằng phụ nữ da đen có một “hệ hình tri thức” (*epistemology*) riêng biệt, được hình thành từ trải nghiệm lịch sử và xã hội của họ. Bà chỉ ra rằng tri thức của phụ nữ da đen thường bị gạt ra ngoài lề trong cả phong trào nữ quyền chính thống (chủ yếu do phụ nữ da trắng lãnh đạo) và phong trào chống phân biệt chủng tộc (do nam giới da đen dẫn dắt). Collins đề xuất khái niệm “ma trận thống trị” (*matrix of domination*), giải thích rằng sự áp bức không chỉ đến từ một yếu tố đơn lẻ như chủng tộc hay giới tính mà là từ sự đan xen của nhiều hệ thống quyền lực khác nhau (Collins, P. H., 1990). Tác phẩm này là một đóng góp nền tảng cho lý thuyết nữ quyền và nghiên cứu về chủng tộc. Tuy nhiên, lý thuyết này cũng vấp phải tranh luận, khi một số nhà phê bình cho rằng nó quá trừu tượng, khó áp dụng vào chính sách thực tế. Dù vậy, tính giao thoa vẫn là một công cụ quan trọng trong nghiên cứu về bình đẳng giới, công bằng xã hội và chính sách công, giúp hiểu rõ hơn về sự chồng chéo của các hệ thống quyền lực và thúc đẩy những thay đổi toàn diện hơn trong xã hội hiện đại.

Ngoài ra, nghiên cứu về giới còn mở rộng sang các lĩnh vực như môi trường, chính trị, truyền thông và công nghệ. Chủ nghĩa nữ quyền sinh thái (*eco-feminism*) cho rằng có một mối liên hệ chặt chẽ giữa sự áp bức phụ nữ và sự tàn phá thiên nhiên, cả hai đều bắt nguồn từ hệ thống gia trưởng và chủ nghĩa tư bản bóc lột. Vandana Shiva là một nhà hoạt động và học giả người Ấn Độ, nổi

bật trong phong trào nữ quyền sinh thái. Bà lập luận rằng chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa tư bản phương Tây đã phá hủy mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên. Phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở các nước đang phát triển, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường vì họ là những người trực tiếp gắn bó với đất đai, nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên. Bà phê phán mô hình phát triển hiện đại vì nó bóc lột thiên nhiên giống như cách nó áp bức phụ nữ (Shiva, V., 2016)

Trong lĩnh vực chính trị, nghiên cứu về giới tập trung vào vai trò của phụ nữ trong hệ thống quyền lực và chính sách công. Fraser, N., & Interruptus, J. (1997) phân tích sự mất cân bằng giữa công bằng kinh tế và công bằng văn hóa trong bối cảnh hậu xã hội chủ nghĩa. Sau Chiến tranh lạnh, phong trào công bằng xã hội chuyển hướng quá mức sang chính trị bản sắc (*identity politics*), bỏ qua các vấn đề về bất bình đẳng kinh tế. Từ đó, đề xuất mô hình công bằng song trục, kết hợp tái phân phối tài nguyên kinh tế với thừa nhận văn hóa, thay vì chỉ tập trung vào một trong hai yếu tố. Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản thống trị, Fraser, N., & Interruptus, J. kêu gọi phong trào công bằng xã hội phải quay lại với các vấn đề kinh tế thay vì chỉ nhấn mạnh đến bản sắc. Ngoài ra, Phillips, A. (1996) nhấn mạnh tầm quan trọng của đại diện giới trong chính trị, ủng hộ các chính sách “quota giới” để đảm bảo phụ nữ có tiếng nói trong các cơ quan lập pháp. Krook, M. L. (2017) chỉ ra rằng nữ chính trị gia thường đối mặt với quấy rối và bạo lực hơn nam giới, điều này ảnh hưởng đến sự tham gia chính trị của phụ nữ trên toàn cầu. Tác giả phản biện quan điểm của Piscopo (2016), người cho rằng bạo lực này chỉ là một nhánh nhỏ của bạo lực chính trị nói chung và chủ yếu xảy ra ở các quốc gia có hệ thống tư pháp yếu. Krook lập luận rằng bạo lực đối với phụ nữ trong chính trị có mặt trên toàn cầu, với hình thức đa dạng tùy thuộc vào bối cảnh cụ thể.

Young, I. M. (2020) phê phán quan điểm truyền thống về công bằng, vốn chỉ tập trung vào phân phối tài nguyên mà bỏ qua các hình thức áp bức có hệ thống. Young xác định năm dạng áp bức chính: bóc lột, bị gạt ra bên lề, thiếu quyền lực, chủ nghĩa đế quốc văn hóa, và bạo lực có hệ thống. Bà lập luận rằng công bằng không chỉ là đối xử “bình đẳng” theo nghĩa giống hệt nhau mà cần chính trị của sự khác biệt (*politics of difference*), tức là tôn trọng đặc thù văn hóa và hoàn cảnh của từng nhóm xã hội. Thay vì cố gắng áp đặt một tiêu chuẩn chung, xã hội nên thiết lập các cơ chế đại diện đặc thù, giúp những nhóm bị áp bức có tiếng nói trong chính trị và đời sống công cộng. Quan điểm này đã góp phần định hình các chính sách về quyền thiểu số, quota giới, và phong trào chống phân biệt đối xử. Tác phẩm của Young có ảnh hưởng sâu rộng đến lý thuyết công bằng xã hội và chính trị bản sắc, mở ra hướng đi mới cho các phong trào nữ quyền và nhân quyền hiện đại.

Trong khi đó, giới và truyền thông là một lĩnh vực quan trọng nghiên cứu cách mà phim ảnh, quảng cáo và báo chí tái tạo hoặc thách thức các khuôn mẫu giới. Mulvey, L. (2006). sử dụng phân tâm học Freud để phân tích cách điện ảnh tái tạo hệ thống gia trưởng. Mulvey lập luận rằng điện ảnh Hollywood truyền thống dựa trên tư tưởng tôn sùng dương vật (*phallocentrism*), trong đó hình ảnh phụ nữ bị xây dựng như một biểu tượng của sự “thiến hoạn” (*castration*). Theo quan điểm phân tâm học, phụ nữ trong phim không có vai trò chủ động mà chỉ tồn tại như một đối tượng của cái nhìn nam giới (*male gaze*). Mulvey chỉ ra rằng điện ảnh chính thống duy trì hai cơ chế chính: (1) thị dâm (*scopophilia*): khán giả nam nhìn ngắm phụ nữ như một đối tượng gợi cảm và (2) đồng nhất hóa (*identification*): người xem nam đồng nhất mình với nhân vật nam chính, người có quyền lực kiểm soát hình ảnh và hành động của phụ nữ trong phim. Bà cho rằng để phá vỡ mô hình này, cần có một điện

ảnh nữ quyền sử dụng các kỹ thuật làm gián đoạn “cái nhìn nam giới”, chẳng hạn như phá vỡ mạch truyện truyền thống hoặc sử dụng góc quay phi hiện thực. Nghiên cứu của Mulvey trở thành một văn bản kinh điển trong nghiên cứu điện ảnh và nghiên cứu nữ quyền, truyền cảm hứng cho nhiều học giả nghiên cứu về cái nhìn nữ giới (*female gaze*). Một số nhà phê bình chỉ ra rằng quan điểm của Mulvey quá cứng nhắc và bỏ qua trải nghiệm của nữ giới khi xem phim. Sau này, Mulvey cũng thừa nhận rằng bài viết của bà mang tính tuyên ngôn và không xét đến các hình thức điện ảnh phi Hollywood hoặc điện ảnh có tính thử nghiệm.

Kilbourne, J. (1979) phân tích cách quảng cáo tái tạo và củng cố hình ảnh phụ nữ theo những tiêu chuẩn phi thực tế, đồng thời duy trì các cấu trúc quyền lực gia trưởng trong xã hội. Kilbourne chỉ ra rằng phụ nữ thường bị vật thể hóa trong quảng cáo, trở thành đối tượng tình dục thông qua việc tách rời các bộ phận cơ thể. Điều này góp phần duy trì những tiêu chuẩn sắc đẹp không thể đạt được, khiến phụ nữ luôn cảm thấy không đủ đẹp. Quảng cáo cũng liên kết mạnh mẽ với rối loạn ăn uống, khi liên tục đề cao cơ thể siêu gầy, tác động tiêu cực đến tâm lý phụ nữ, đặc biệt là trẻ em gái. Hơn nữa, hình ảnh phụ nữ bị kiểm soát, thậm chí bị bạo hành trong quảng cáo làm cho bạo lực giới trở nên bình thường hóa. Phong trào “tích cực về cơ thể” (*body positivity*) và “quảng cáo nữ quyền” (*feminist advertising*) đã xuất hiện như một phản ứng đối với những vấn đề mà Kilbourne chỉ ra.

Ngoài ra, trong bối cảnh bùng nổ của công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI), nhiều nghiên cứu tập trung vào cách công nghệ duy trì hoặc thách thức các chuẩn mực giới. Năm 1985, Haraway, D. (2010) đưa ra khái niệm *cyborg feminism*, lập luận rằng công nghệ có thể xóa bỏ ranh giới truyền thống giữa giới tính và sinh học, giúp mở rộng cách hiểu về bản dạng con người. Cyborg (người lai giữa sinh học và máy móc) là hình ảnh biểu tượng

để Haraway phá vỡ các nhị nguyên truyền thống: con người/máy móc; tự nhiên/văn hóa; nam/nữ; con người/động vật. Theo Haraway, chúng ta đều là những “cyborgs” trong thế giới hiện đại, nơi công nghệ xâm nhập vào mọi khía cạnh đời sống. Haraway dùng nó để thúc đẩy một hình thức feminism mới, không cần phải là “người phụ nữ đúng chuẩn”, mà có thể là cyborg đa dạng, phi trung tâm, biến hóa. Judy, W. (2004) lập luận công nghệ phản ánh hệ thống quyền lực, trong đó nam giới chiếm ưu thế trong lĩnh vực kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo (AI). Tác giả chỉ trích cách nhìn “phụ nữ là nạn nhân của công nghệ”, mà nhấn mạnh vai trò chủ động của phụ nữ trong việc tạo ra, sử dụng và tái định hình công nghệ. Bà kêu gọi hướng tiếp cận “*techno-feminism*”, nghiên cứu tương tác hai chiều giữa phụ nữ và công nghệ, thay vì coi phụ nữ chỉ là người bị động. Tương tự Noble, S. U. (2018) cũng khẳng định các thuật toán tìm kiếm trên Google duy trì định kiến giới và chủng tộc. Khi tìm kiếm từ khóa “black girls”, kết quả thường là nội dung khiêu dâm hoặc mang tính phân biệt chủng tộc. Điều này chứng minh rằng thuật toán xếp hạng kết quả tìm kiếm chịu ảnh hưởng bởi hệ tư tưởng, văn hóa và nhu cầu thương mại, chứ không đơn thuần là dữ liệu khách quan. Các công ty công nghệ lớn hoạt động theo mô hình tư bản giám sát (*surveillance capitalism*), tức là thu thập, phân tích và bán dữ liệu người dùng để kiếm lợi nhuận. Trong mô hình này, những gì được hiển thị hay bị ẩn đi phụ thuộc vào giá trị thương mại, chứ không phải giá trị xã hội.

Gross, N. (2023) chứng minh ChatGPT thường diễn lại giới một cách khuôn mẫu như giáo sư kinh tế là nam, y tá là nữ, bé gái làm nghệ sĩ, bé trai làm kỹ sư. Tác giả đã chỉ ra ba cấp độ biểu hành (performativity) trong AI dựa trên lý thuyết của Judith Butler: Locutionary (nói ra): ChatGPT tạo ra câu chữ mang định kiến giới; Illocutionary (tác động): Các phản hồi có thể

củng cố định kiến giới, ảnh hưởng đến CV, câu chuyện, tư duy...; Perlocutionary (hệ quả): Tác động đến người dùng, khiến họ tin tưởng vào mô hình, vô tình bị dẫn dắt bởi thông tin thiên lệch. Dẫn luận từ Judith Butler, bài viết cho rằng nếu AI có thể “làm” giới, thì cũng có thể “gỡ” giới - tức là giảm thiểu định kiến, thay đổi các chuẩn mực nhận thức về giới. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi giám sát, quy định, và đạo đức AI rõ ràng. Tác giả khuyến nghị thiết kế AI có đạo đức, chú trọng đến đại diện đa dạng, minh bạch, trách nhiệm giải trình, và tính bao trùm. Kết hợp nhiều bên liên quan, bao gồm các chuyên gia về giới và những nhóm thiểu số giới tính, vào quy trình thiết kế AI. O'Connor, S., & Liu, H. (2024) phân tích cách các công nghệ AI vừa có thể duy trì vừa có thể giảm thiểu định kiến giới. Qua bốn nghiên cứu điển hình, bài viết cho thấy AI có thể phản ánh hoặc khuếch đại định kiến giới trong dữ liệu dịch thuật, xử lý ngôn ngữ tự nhiên và nhận diện khuôn mặt. Đồng thời, một số phương pháp kỹ thuật như thuật toán loại bỏ định kiến (*debiasing*) hay học đối kháng (*adversarial learning*) có khả năng giúp giảm thiên lệch giới. Tác giả kêu gọi sự hợp tác liên ngành giữa giới nghiên cứu công nghệ, giới tính và chính sách để xây dựng AI công bằng và có trách nhiệm hơn. Điểm chung của các nghiên cứu này là sự khẳng định công nghệ không trung lập, dữ liệu huấn luyện và cách sử dụng của con người có thể khiến công nghệ phản ánh hoặc khuếch đại định kiến xã hội, đặc biệt là định kiến giới. Collett, C., & Dillon, S. (2019) đã đưa ra 4 đề xuất để giảm thiểu định kiến giới trong AI: (1) kết nối lý thuyết giới (nữ quyền, queer, trans...) với thực hành thiết kế AI để loại bỏ định kiến giới; (2) phân tích và điều chỉnh luật, chính sách liên quan đến AI nhằm thúc đẩy công bằng giới; (3) xây dựng hướng dẫn xử lý dữ liệu mang tính giới và theo ngữ cảnh để giảm thiên lệch và (4) thúc đẩy sự đa dạng giới và chủng tộc trong lực lượng lao động AI, tạo ra môi trường công nghệ bao

trầm và công bằng hơn.

Tóm lại, từ những nền tảng triết học và phong trào nữ quyền, nghiên cứu về giới đã trở thành một lĩnh vực đa dạng, bao gồm nhiều cách tiếp cận và góc nhìn khác nhau. Các công trình của Beauvoir, Butler, Connell, Crenshaw và nhiều học giả khác đã giúp mở rộng hiểu biết về giới, vượt ra khỏi những khuôn khổ truyền thống và thúc đẩy sự thay đổi trong nhận thức xã hội.

3.4. Nghiên cứu giới tại Việt Nam

3.4.1. Thực trạng nghiên cứu giới ở Việt Nam

“Trước nhất, giới như một ngành nghiên cứu dường như chưa tồn tại ở Việt Nam. Cho đến nay, số lượng trường đại học, vốn là nơi đào tạo ra tri thức bậc cao, có ngành về phụ nữ học hay nghiên cứu giới, là chưa đếm hết trên một bàn tay. Mạng lưới những nhà nghiên cứu giới còn mong manh và thiếu kết nối. Trong bối cảnh đó, kiến thức về giới ở Việt Nam, đặc biệt là kiến thức về lý thuyết, cũng như thông tin về các phong trào đấu tranh nữ quyền ở các nước còn rất rời rạc... (Phạm, Q. L. & cs., 2023, tr.44).

Các nghiên cứu ở Việt Nam theo hướng truyền thống, trước thập niên 2000 thường tiếp cận phụ nữ như một nhóm yếu thế cần hỗ trợ, nhấn mạnh đóng góp, vai trò của phụ nữ trong xã hội. Phương pháp sử dụng chủ yếu là định tính, mô tả, khảo sát, thống kê. GS.TS. Lê Thị Nhâm Tuyết được xem là một trong những người đầu tiên nghiên cứu về phụ nữ, giới tính và phát triển tại Việt Nam. Các nghiên cứu giới theo lý thuyết hiện đại từ năm 2000 đến nay tập trung phân tích giới như một cấu trúc quyền lực, một quá trình kiến tạo xã hội và văn hóa, nhìn giới như một thực thể năng động được biểu hành và thương thảo. Đối tượng nghiên cứu bao gồm cả nam giới, người phi nhị nguyên giới, LGBTQ+. Bên cạnh các phương pháp truyền thống còn sử dụng các phương pháp như: phân tích diễn ngôn, phê phán, nhân học, hậu thực dân, hậu hiện đại,

lý thuyết queer. Chẳng hạn như các nghiên cứu: Những yếu tố văn hóa xã hội thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam (Khuất Thu Hồng, 2015); Bình đẳng giới tại nơi làm việc (Phạm Quốc Lộc, 2023), Tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục với nhóm trẻ lai từ các cuộc hôn nhân Đài - Việt và Hàn - Việt ở khu vực Tây Nam Bộ (Dương Hiền Hạnh, 2022), Biến đổi xã hội ở Việt Nam đương đại - Một nghiên cứu về phong trào của người đồng tính, song tính và chuyển giới (Phạm Quỳnh Phương, 2017), Các thành tố gia đình: giới tính, chính quyền và xã hội ở Việt Nam thời kỳ cận đại 1463-1778 (Trần Tuyết Nhung, 2023), Văn hóa tính dục ở Việt Nam từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX (Phạm Thành Hưng, 2018)... Các công trình này cùng góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa giới, quyền lực, gia đình, tính dục và chính sách trong bối cảnh Việt Nam từ truyền thống đến đương đại. Dù tiếp cận từ các lĩnh vực khác nhau (xã hội học, lịch sử, nhân học, chính sách), tất cả đều nhấn mạnh: (1) Giới là một thực thể xã hội được kiến tạo và thương thảo liên tục. (2) Cấu trúc quyền lực (nhà nước, truyền thống, pháp luật, kinh tế) luôn can thiệp vào quá trình này. (3) Những nhóm thiểu số (trẻ lai, LGBTQ+, phụ nữ, người lao động) là nơi “lộ rõ” những giới hạn (giới là nơi dễ bị tổn thương, bị kiểm soát và áp đặt) nhưng cũng là nơi mở ra khả năng thay đổi.

Ngoài ra, Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS) đã tiên phong trong việc thực hiện các nghiên cứu về giới, tình dục và sức khỏe tình dục tại Việt Nam. Năm 2015, ISDS công bố báo cáo “Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam”. Theo đó, “Những quan niệm truyền thống cứng nhắc về các giá trị và vai trò của nam giới và phụ nữ đã được phát hiện như là các nguyên nhân cơ bản của bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Trong khi tác động từ các khía cạnh khác của quan niệm lâu đời này đã giảm dần theo thời gian thì giá trị của vai trò chăm sóc gia đình gắn cho người phụ nữ vẫn tiếp tục được duy trì một cách vững chắc trong tư

tương cũng như hành vi của nam giới và phụ nữ Việt Nam ở mọi tầng lớp xã hội. Giá trị này đã ăn sâu trong tâm thức của phụ nữ nên trong nhiều trường hợp họ sẵn sàng hy sinh hạnh phúc và cả sự tiến bộ của mình để thực hiện vai trò đó” (Viện ISDS, 2015).

Trong khi các nghiên cứu về nữ giới ở Việt Nam thường tập trung vào nữ giới thì theo nhận định của TS Khuất Thu Hồng, các nghiên cứu xã hội về nam giới bị bỏ quên (Vnexpress, 2023). Trong giai đoạn 2018-2019, ISDS thực hiện nghiên cứu quy mô lớn đầu tiên về nam giới và nam tính ở Việt Nam, với sự tham gia của 2.567 nam giới trong độ tuổi từ 18 đến 64 tại Hà Nội, TP.HCM, Khánh Hòa và Hòa Bình. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm khắc phục khoảng trống trong hiểu biết về nam tính và các chuẩn mực giới tại Việt Nam và cung cấp bằng chứng để thiết kế các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Nghiên cứu đã chỉ ra hình mẫu “người đàn ông đích thực” là những người được kỳ vọng là trụ cột gia đình, mạnh mẽ, có năng lực lãnh đạo và kinh tế, đồng thời phải thể hiện sự mạnh mẽ về thể chất và sinh lực. Những chuẩn mực này duy trì ưu thế của nam giới so với phụ nữ, nhưng cũng tạo áp lực lớn cho nam giới trong việc đáp ứng kỳ vọng xã hội. Tuy nhiên cũng có những sự biến tích cực như nam giới trẻ tuổi, sống ở đô thị, có trình độ học vấn cao, hoặc tham gia nhiều vào toàn cầu hóa có thái độ cởi mở hơn về giới và bình đẳng giới. Thế hệ trẻ ở đô thị bắt đầu chia sẻ việc nhà và quyết định trong gia đình với vợ (Viện ISDS, 2020). Ngoài ra, ISDS còn thực hiện các nghiên cứu về di cư của phụ nữ Việt Nam sang các nước Đông Á để kết hôn, nhằm hướng tới cái nhìn đa chiều về hiện tượng này.

Tuy nhiên, theo Khúc Thị Hoa Phượng (2023), nếu cần tìm hiểu hoặc tra cứu các vấn đề về giới, về nữ quyền, phụ nữ học, lịch sử phụ nữ Việt Nam... trên các phương diện tư liệu, văn bản, công trình nghiên cứu một cách hệ thống thì thực sự khó khăn do tư liệu

tàn mát, không có nhiều các kết quả chuyên sâu hoặc các tư liệu không mang tính hệ thống. Với nỗ lực đưa các kiến thức giới nền tảng và chuyên sâu đến với bạn đọc, năm 2017, Nhà xuất bản Phụ nữ Việt Nam đã ra mắt tủ sách Phụ nữ từng thư (Giới và phát triển). Đến nay đã xuất bản được 18 đầu sách liên quan với sự cộng tác của các giảng viên trẻ đến từ một số trường đại học. Các nghiên cứu trong nước như: Một Điểm tinh hoa - toàn tập các tác phẩm của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (2017); Đạm Phương nữ sử - vấn đề phụ nữ ở nước ta (2018); Nhời đàn bà (2018); Phan Bội Châu - vấn đề phụ nữ ở nước ta (2018); Phan Khôi - vấn đề phụ nữ ở nước ta (2018); Nam nữ bình quyền (2019); Tự Lực văn đoàn - vấn đề phụ nữ ở nước ta (2020); Nguyễn Văn Vĩnh - vấn đề phụ nữ ở nước ta (2021); Dư luận nữ quyền tại Huế (1926-1929) trên sách báo đương thời (2021) phản ánh sự phát triển của phong trào nữ quyền tại Việt Nam từ đầu thế kỷ XX. Các công trình dịch gồm: Nữ quyền cho tất cả mọi người (bell hooks, Trần Ngọc Hiếu dịch), 2021; Bí ẩn nữ tính (Betty Friedan, Nguyễn Văn Hà dịch), 2021; Yêu sách của Antigone (Juthdith Butler, Nguyễn Thị Minh dịch), 2021; Những khái niệm then chốt trong nghiên cứu giới (Jane Pilcher và Imelda Whelehan, Nguyễn Thị Minh dịch), 2022; Lịch sử vú (Marilyn Yalom, Nguyễn Thị Minh dịch), 2022; Rắc rối giới (nhóm Tiên Phong dịch, Đỗ Linh hiệu đính, Nguyễn Thị Minh hiệu đính và chú thích), 2022; Xã hội học về bình đẳng giới - tác giả và tác phẩm (Lê Thị Hạnh, 2022); Thấy giới (Seeing Gender, Iris Gottlieb, Thục My dịch, 2023); Lịch sử vợ (Marilyn Yalom, Nguyễn Thị Minh dịch), 2024, cung cấp nền tảng lý thuyết về nữ quyền, tính biểu hành giới và bình đẳng giới.

Điều này đã góp phần khắc phục “khoảng trống lớn trong nghiên cứu giới ở Việt Nam” mà theo Phạm, Q. L. & cs. (2023), trong khi, các nước phương Tây đã trải qua bốn lần sóng nữ quyền, thì Việt Nam

cần một trào lưu tương tự như làn sóng nữ quyền thứ hai ở phương Tây... “vì kiến tạo giới ở Việt Nam phức tạp, theo nhiều phương thức khác nhau, đòi hỏi một công cuộc giải phá, phân tích, phê bình, tranh biện đa chiều mà các nhà nữ quyền ở làn sóng thứ hai ở các nước đã làm” (Phạm, Q. L. & cs., 2023, tr.62). Tuy nhiên, cần tránh việc biến nữ quyền ở Việt Nam thành bản sao của các phong trào nữ quyền phương Tây, bởi Việt Nam có những đặc thù lịch sử, văn hóa và xã hội riêng biệt. Bối cảnh lịch sử của Việt Nam với các cuộc chiến tranh kéo dài, vai trò của phụ nữ trong kháng chiến và công cuộc xây dựng đất nước, đã kiến tạo nên những hình ảnh và trải nghiệm nữ tính rất khác với mô hình phụ nữ bị bó buộc trong gia đình như ở phương Tây. Bên cạnh đó, hệ tư tưởng và cấu trúc quyền lực ở Việt Nam, vốn chịu ảnh hưởng của Nho giáo, chủ nghĩa tập thể và văn hóa gia đình, cũng đặt ra những vấn đề khác biệt so với bối cảnh tư bản và cá nhân chủ nghĩa ở phương Tây.

Ngoài ra, các câu lạc bộ, tổ chức hoạt động về giới tại Việt Nam thường xuyên tổ chức các chương trình giáo dục, hội thảo và chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề liên quan đến giới như: Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) xuất bản Tạp chí nghiên cứu Giới và gia đình; VGEM (Vietnam Gender Equality Movement) tổ chức khóa học “Triết học về giới” tạo không gian học hỏi và tranh biện về các vấn đề giới một cách sâu sắc; tọa đàm “Đọc truyện Kiều qua lăng kính giới” diễn ra ngày 5/3/2025; tổ chức tập huấn Phòng chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc vào ngày 28/03/2025... Nhà xuất bản Phụ nữ Việt Nam tổ chức hội thảo “Hiện sinh của Simone de Beauvoir và quyền tự do lựa chọn của phụ nữ” vào ngày 29/03/2025; sự kiện “Một đối thoại về nghiên cứu giới ở Việt Nam - Phụ nữ từng thư” vào ngày 2/3/2025...

3.4.2. Thách thức trong nghiên cứu giới tại

Việt Nam

Mặc dù nghiên cứu giới có tiềm năng lớn trong việc thay đổi nhận thức và chính sách, nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức trong quá trình phát triển lĩnh vực này tại Việt Nam. Một trong những khó khăn chính là sự thiếu hụt tài liệu nghiên cứu chuyên sâu. Dù đã có một số công trình nghiên cứu về giới tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu vẫn tập trung vào các chủ đề truyền thống như vai trò của phụ nữ trong gia đình và thị trường lao động, trong khi những vấn đề mới như nam tính, bản dạng giới linh hoạt, hoặc sự giao thoa của các yếu tố chính trị, môi trường, truyền thông, công nghệ đối với giới vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Bên cạnh đó, rào cản văn hóa cũng là một thách thức lớn. Việt Nam là một xã hội chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các giá trị Nho giáo, nơi những chuẩn mực về nam tính và nữ tính đã ăn sâu vào tư tưởng của nhiều thế hệ. Những quan điểm bảo thủ có thể gây khó khăn trong việc tiếp nhận các lý thuyết và phát hiện mới về giới, đặc biệt là các nghiên cứu về cộng đồng LGBTQ+ hay bản dạng giới phi nhị nguyên (*non-binary gender*). Điều này dẫn đến sự e dè trong việc triển khai các nghiên cứu về chủ đề nhạy cảm và hạn chế khả năng thảo luận công khai về giới trong nhiều môi trường học thuật và chính sách.

Một thách thức khác là hạn chế về dữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Nhiều nghiên cứu về giới ở Việt Nam chủ yếu dựa vào số liệu thống kê hoặc khảo sát quy mô nhỏ, trong khi các phương pháp nghiên cứu định tính như phỏng vấn sâu, nghiên cứu trường hợp (*case study*) vẫn chưa được áp dụng rộng rãi. Ngoài ra, dữ liệu về bản dạng giới linh hoạt, cộng đồng LGBTQ+ hay ảnh hưởng của công nghệ đối với giới vẫn còn khan hiếm. Để nghiên cứu giới tại Việt Nam phát triển mạnh mẽ hơn, cần xây dựng trung tâm nghiên cứu giới, có chính sách thúc đẩy nghiên cứu rõ ràng với những dự án nghiên cứu dài hạn, sử dụng phương pháp đa dạng

và có sự hợp tác giữa các tổ chức trong nước và quốc tế.

3.4.3. *Gợi mở một số hướng nghiên cứu giới ở Việt Nam*

Trong nghiên cứu giới tại Việt Nam hiện nay, các khuynh hướng tiếp cận ngày càng đa dạng và phản ánh sự hội nhập học thuật toàn cầu. Truyền thống nghiên cứu giới ban đầu chủ yếu xuất phát từ góc nhìn nữ quyền, tập trung vào vai trò và vị thế của phụ nữ trong công cuộc cách mạng và xây dựng xã hội. Từ sau Đổi mới, các khuynh hướng nghiên cứu mở rộng dần sang tiếp cận cấu trúc - thiết chế xã hội, tập trung vào mối quan hệ giới trong gia đình, lao động, giáo dục và luật pháp. Đặc biệt, từ đầu thế kỷ XXI đến nay, các tiếp cận hậu cấu trúc và diễn ngôn trở nên phổ biến hơn, nhấn mạnh giới như một sản phẩm mang tính kiến tạo xã hội, được trình diễn và thương thảo trong bối cảnh văn hóa - truyền thông - toàn cầu hóa. Các nghiên cứu gần đây không chỉ tập trung vào nữ tính mà còn mở rộng mạnh mẽ sang lĩnh vực nam tính, LGBTQ+, và giới phi nhị nguyên, thể hiện sự chuyển dịch từ nghiên cứu giới như một vấn đề xã hội sang nghiên cứu giới như một vấn đề văn hóa, biểu tượng và chính trị của bản thể.

Một trong những mục tiêu chính của nghiên cứu giới tại Việt Nam hiện nay là phân tích sự thay đổi của nam tính và nữ tính trong xã hội hiện đại. Trong nhiều thập kỷ qua, quan niệm về nam tính truyền thống ở Việt Nam gắn liền với những giá trị như trụ cột gia đình, bản lĩnh và trách nhiệm, trong khi nữ tính thường được liên kết với sự hy sinh, dịu dàng và vai trò nội trợ. Tuy nhiên, dưới tác động của sự phát triển kinh tế, đô thị hóa và phong trào bình đẳng giới, những định nghĩa về nam tính và nữ tính đang có sự chuyển dịch đáng kể. Việc nghiên cứu hai phạm trù này là để giải phóng con người khỏi các định kiến giới và xóa bỏ làn ranh giữa hai phạm trù, chứ không phải để củng cố các khái niệm nam tính, nữ tính. Trong một viễn kiến lý tưởng, các khái niệm giới

truyền thống cần được giải cấu trúc, để các đặc tính nhân cách và hành vi của con người được nhìn nhận như những biểu hiện đa dạng, không nhất thiết phải gắn liền với quy chuẩn giới.

Ngoài ra, để theo kịp làn sóng nữ quyền thứ ba và thứ tư trên thế giới - vốn nhấn mạnh đến đa dạng bản dạng, tính giao thoa, và sự trình diễn giới trong không gian số, theo chúng tôi nghiên cứu giới ở Việt Nam cần thực hiện những bước chuyển quan trọng sau:

Chuyển dịch từ “phân tích về giới” sang “phân tích bằng giới”

Nghĩa là không chỉ xem giới là một nội dung để nghiên cứu, mà còn là một phương pháp tư duy, cách nhìn thế giới. Điều này đòi hỏi giới nghiên cứu Việt Nam phải phát triển phương pháp luận giới, đưa giới vào như một lăng kính phê bình trong nhiều lĩnh vực: văn học, phim ảnh, công nghệ, truyền thông, kiến trúc, triết học...

Tích hợp góc nhìn giao thoa (intersectionality)

Làn sóng nữ quyền thứ ba và thứ tư đặc biệt nhấn mạnh đến tính giao thoa giữa giới - giai cấp - dân tộc - vùng miền - tôn giáo - khuyết tật - xu hướng tính dục. Trong khi đó, nghiên cứu giới ở Việt Nam vẫn ít khai thác chiều sâu của các mối đan cài này. Thực hiện các nghiên cứu cụ thể về trải nghiệm giới của người dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật, người LGBTQ+ ở nông thôn, người lao động di cư...

Tiếp cận chủ thể đa dạng: nam giới, nhóm LGBTQ+ và phi nhị nguyên

Làn sóng nữ quyền mới không chỉ nói về phụ nữ mà còn nói về nam giới và mọi chủ thể bị thiểu số hóa bởi hệ thống giới truyền thống. Trong nghiên cứu Việt Nam, các nghiên cứu về nam tính chưa được chú trọng, tiếng nói của nhóm LGBTQ+, đặc biệt là người chuyển giới, queer, và người phi nhị nguyên giới (non-binary) vẫn chưa được khai thác đúng mức. Tăng cường nghiên cứu định tính, tự sự, nhân học - tiếp cận thân thiện, tôn

trọng đạo đức nghiên cứu, không chỉ nghiên cứu về mà cùng nghiên cứu với họ. Tập trung vào trải nghiệm cá nhân và chủ thể tính (*agency*) của người trong cuộc.

Đồng hành cùng phong trào xã hội và công nghệ số

Làn sóng nữ quyền thứ tư là trên nền tảng số (*cyber feminism*). Điều này đặt ra nhu cầu nghiên cứu các không gian kỹ thuật số như TikTok, YouTube, Facebook, fanpage, diễn đàn game... nơi giới đang được trình diễn, thương thảo, và chống đối.

Tạo ra cộng đồng học thuật liên ngành về giới

Ở Việt Nam, nghiên cứu giới thường mang tính đơn ngành, trong khi làn sóng nữ quyền mới chú trọng tính liên ngành (giới và truyền thông, giới và AI, giới và đô thị học, giới và môi trường...). Do đó cần thúc đẩy nghiên cứu giới theo hướng liên ngành - xuyên ngành, kết nối giữa văn hóa học, xã hội học, nhân học, truyền thông, giáo dục, y tế và công nghệ.

4. Kết luận

Nghiên cứu giới đã trải qua một quá trình phát triển dài, từ những quan niệm bản chất luận truyền thống đến những lý thuyết hiện đại nhấn mạnh tính xã hội và sự biến đổi của giới. Từ các công trình tiên phong của Simone de Beauvoir, Judith Butler, Raewyn Connell, đến những nghiên cứu gần

đây về tính giao thoa (Kimberlé Crenshaw), giới và môi trường, chính trị và truyền thông, lĩnh vực này đã mở rộng không chỉ về nội dung mà còn về phương pháp tiếp cận. Ngày nay, nghiên cứu giới không chỉ tập trung vào mối quan hệ giữa nam và nữ mà còn xem xét sự đa dạng của bản dạng giới, tác động của văn hóa và công nghệ đến nhận thức giới trong xã hội.

Nghiên cứu giới đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chính sách bình đẳng giới, cải thiện hệ thống giáo dục và thay đổi nhận thức xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam, việc nghiên cứu về sự thay đổi của nam tính, nữ tính, cũng như ảnh hưởng của mạng xã hội và trí tuệ nhân tạo đến bản dạng giới có thể giúp xây dựng một môi trường số công bằng hơn. Đồng thời, nghiên cứu giới cung cấp cơ sở khoa học để thiết kế các chính sách hỗ trợ phụ nữ, cộng đồng LGBTQ+ và các nhóm dễ bị tổn thương khác trong xã hội. Trong tương lai, các nghiên cứu nên tập trung vào sự giao thoa giữa giới, công nghệ, đặc biệt là cách AI, mạng xã hội và truyền thông kỹ thuật số đang định hình lại cách con người hiểu và thể hiện bản dạng giới. Việc tiếp tục mở rộng nghiên cứu theo hướng này không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn góp phần thúc đẩy một xã hội bình đẳng, đa dạng và hòa nhập trong kỷ nguyên số □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Collett, C., & Dillon, S. (2019). AI and gender: Four proposals for future research.
- Connell, R. W. (2005). *Masculinities* (2 ed.). Cambridge, UK: Polity Press.
- Crenshaw, K. (2013a). Demarginalizing the intersection of race and sex: A black feminist critique of antidiscrimination doctrine, feminist theory and antiracist politics. In *Feminist legal theories* (pp. 23-51). Routledge.
- Crenshaw, K. W. (2013b). Mapping the margins: Intersectionality, identity politics, and violence against women of color. In *The public nature of private violence* (pp. 93-118). Routledge.
- Fraser, N., & Interruptus, J. (1997). Critical Reflections on the 'Postsocialist' Condition. *Justice Interruptus*.

- Friedan, B. (2013). *The feminine mystique*. WW Norton & Company.
- Gross, N. (2023). What ChatGPT tells us about gender: a cautionary tale about performativity and gender biases in AI. *Social Sciences*, 12(8), 435.
- Judith Butler (2022). *Rắc rối giới*. Hà Nội: Phụ nữ Việt Nam.
- Haraway, D. (2010). A cyborg manifesto (1985). *Cultural theory: An anthology*, 454.
- hooks, b. (2014). *Ain't I a woman: Black women and feminism*.
- hooks, b. (2000). *Feminist theory: From margin to center*. Pluto press.
- Judy, W. (2004). *Technofeminism*. Polity, Cambridge.
- Kilbourne, J. (1979). *Killing us softly: Advertising's image of women*.
- Kimmel, M. S. (2012). *The history of men: Essays on the history of American and British masculinities*. State University of New York Press
- Khúc Thị Hoa Phượng (2023). *Tủ sách “Phụ nữ từng thư” và câu chuyện về một hướng làm sách chuyên sâu*. https://nxbphunu.com.vn/tu-sach-phu-nu-tung-thu-va-cau-chuyen-ve-mot-huong-lam-sach-chuyen-sau/?utm_source=chatgpt.com (truy cập ngày 10/02/2025)
- Krook, M. L. (2017). Violence against women in politics. *Journal of Democracy*, 28(1), 74-88.
- Mulvey, L. (2006). Visual pleasure and narrative cinema. *Media and cultural studies: Keywords*, 342-352.
- Noble, S. U. (2018). Algorithms of oppression: How search engines reinforce racism. In *Algorithms of oppression*. New York university press.
- Phillips, A. (1995). *The politics of presence*. Clarendon Press.
- O'Connor, S., & Liu, H. (2024). Gender bias perpetuation and mitigation in AI technologies: challenges and opportunities. *AI & SOCIETY*, 39(4), 2045-2057.
- Oakley, A. (2018). *The sociology of housework*. Policy Press.
- Shiva, V. (2016). *Staying alive: Women, ecology, and development*. North Atlantic Books.
- Phạm, Q. L., Lê, Q. B., Nguyễn, M. H., Nguyễn, L. N., Trần, V. N. G. (2023), *Bình đẳng giới tại nơi làm việc – Những câu chuyện và giải pháp trong khu vực và trên thế giới*. Hà Nội: Phụ nữ Việt Nam.
- Phillips, A. (1995). *The politics of presence*. Clarendon Press.
- Viện ISDS (2015), *Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam*. Hà Nội: Hồng Đức.
- Viện ISDS (2020), *Nam giới và Nam tính trong một Việt Nam hội nhập*. Hà Nội: Phụ nữ Việt Nam.
- VnExpress (9/1/2023). *TS Khuất Thu Hồng: 'Nghiên cứu xã hội về nam giới bị bỏ quên'*. <https://vnexpress.net/ts-khuat-thu-hong-nghien-cuu-xa-hoi-ve-nam-gioi-bi-bo-quen-4557060.html> (truy cập ngày 10/04/2025)
- Wollstonecraft, M. (2016). Vindication of the Rights of Woman. In *Democracy: a reader* (pp. 297-306). Columbia University Press.
- Young, I. M. (2020). Justice and the Politics of Difference. In *The new social theory reader* (pp. 261-269). Routledge.